

Quỹ ETF SSIAM VN30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 960/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020  
Hanoi, 13 October 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 12/10/2020
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weight
1	BID	250	0.9%
2	CTG	1,190	3.0%
3	EIB	1,670	2.7%
4	FPT	990	4.7%
5	GAS	150	1.0%
6	HDB	1,400	3.2%
7	HPG	3,180	8.4%
8	KDH	520	1.2%
9	MBB	2,670	4.3%
10	MSN	650	4.1%
11	MWG	470	4.7%
12	NVL	540	3.1%
13	PLX	170	0.8%
14	PNJ	280	1.6%
15	POW	740	0.7%
16	REE	240	0.9%
17	ROS	900	0.2%
18	SAB	110	2.0%



*Handwritten signature*

19	SBT	370	0.6%
20	SSI	570	1.0%
21	STB	2,740	3.4%
22	TCB	3,650	7.2%
23	TCH	300	0.6%
24	VCB	650	5.1%
25	VHM	620	4.4%
26	VIC	880	7.6%
27	VJC	410	4.0%
28	VNM	1,030	10.2%
29	VPB	2,730	5.9%
30	VRE	680	1.7%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash (VND)</b>	<b>9,215,891</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and an ETF Creation Unit in value:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket in value</i>	1,072,542,500 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value of an ETF Creation Unit</i>	1,081,758,391 VND
+ Giá trị chênh lệch/ <i>Cash Component</i>	9,215,891 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / *Options to Investors:*

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer Cash Component*

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive Cash Component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/

*In case, stock can be substituted by cash, state clearly the reason:*

STT No	Mã Chứng Khoán Securities	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
1	SSI	18,000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	40,350	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	FPT	50,800	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	17,550	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit



5	MWG	109,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	63,200	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	REE	42,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	21,350	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period 12/10/2020	Kỳ trước/Last Period 09/10/2020	Chênh lệch/ Difference
Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0	0	0
Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,600,000	5,600,000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	10,840	10,770	70
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date của quỹ ETF/ of the Fund	60,578,469,934	60,263,692,064	314,777,870
Giá trị tài sản ròng của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,081,758,391	1,076,137,358	5,621,033
Giá trị tài sản ròng của 1 CCQ/ per Share	10,817.58	10,761.37	56.21
Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	874.90	874.53	0.37

Đại diện tổ chức  
Organization representative



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC